Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3903.30.90

Mã HS	3903.30.90
Mô tả hàng hóa	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh / - Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS): / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:15:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39033090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5710
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5710
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5710
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5505
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5466
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5466
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5466
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5466
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5466
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5466
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5510
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5510
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5510

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5510
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5510
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5510
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5508
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5508
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5508
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5508
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5508
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5508
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5510
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5472
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5468
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5468
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5468
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5468
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5468
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5468
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5477
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5477
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5477
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5477
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5477
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5477
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5518
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5518
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5518

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5518
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5518
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5518
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5519
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5519
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5519
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5519
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5519
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5519
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5522
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5522
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5522
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5522
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5522
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5522
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5491
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5491
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5491
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5491
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5491
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5491
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5493
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5493
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5493
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5493
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5493

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5493
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5491
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5491
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5491
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5491
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5491
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5491
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5491
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D5512
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E5512
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F5512
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G5512
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H5512
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I5512
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D5512
RCEP B	2023	2023	4	B!E5512
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F5512
RCEP B	2025	2025	3	B!G5512
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H5512
RCEP B	2027	2027	2	B!I5512
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D5512
RCEP C	2023	2023	4	C!E5512
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F5512
RCEP C	2025	2025	3	C!G5512
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H5512
RCEP C	2027	2027	2	C!I5512

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D5512
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E5512
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F5512
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G5512
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H5512
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I5512
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D5515
RCEP E	2023	2023	4	E!E5515
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F5515
RCEP E	2025	2025	3	E!G5515
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H5515
RCEP E	2027	2027	2	E!I5515
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D5512
RCEP F	2023	2023	4	F!E5512
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F5512
RCEP F	2025	2025	3	F!G5512
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H5512
RCEP F	2027	2027	2	F!I5512
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F5076
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G5076
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H5076
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I5076

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3903.30 có 4 dòng thuế; dòng 3903.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3903.30.40 Dạng phân tán trong môi trường nước; 3903.30.50 Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước; 3903.30.60 Dạng hạt(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3903.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3903.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5710), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.